

Biện pháp phát triển kỹ năng sống cho sinh viên Trường Đại học Cần Thơ

Developing life skills measure for students in Can Tho University

ThS. Trần Lương
Trường Đại học Cần Thơ

M.A. Tran Luong
Can Tho University

Tóm tắt

Bài báo đề cập đến khái niệm kỹ năng sống (KNS), thực trạng KNS của sinh viên (SV) Trường Đại học Cần Thơ, nguyên nhân của thực trạng và biện pháp phát triển kỹ năng sống cho sinh viên (SV Trường đại học Cần Thơ). Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy: Điểm trung bình sự quan tâm của SV đến KNS là 3.38; Có 80.8% SV hiểu đúng khái niệm KNS; Điểm trung bình nhận thức của SV về sự cần thiết của KNS là 3.81; Điểm trung bình KNS của SV là 3.48. KNS của SV chỉ ở mức độ trung bình thấp hơn so với kỳ vọng. Nguyên nhân chính làm cho kỹ năng sống của sinh viên chưa cao là do chưa có biện pháp phát triển KNS cho sinh viên một cách phù hợp. Vì vậy, chúng tôi đề xuất và thực nghiệm biện pháp phát triển KNS cho sinh viên Trường Đại học Cần Thơ bằng cách thiết kế và tổ chức các chủ đề rèn luyện KNS. Kết quả thực nghiệm cho thấy biện pháp này là khả thi và có hiệu quả.

Từ khóa: kỹ năng, kỹ năng sống, biện pháp, phát triển, sinh viên...

Abstract

The article mentions the concept of the soft skill, the developing life skills measure for students, the current situation of life skills of students in Can Tho University: The average score (mean) of student s' interest in life skills is 3.38; there were 80.8% students understanding the concept of life skills exactly; the mean of students' awareness about the necessity of life skills is 3.81; the mean of students' life skills is 3.48. The survey results show that life skills performed merely at a moderate level, which was lower than general expectations. The cause of this is that there are not yet the suitable developing life skill measure for students. Therefore, we proposed and conducted experiment on the measure for improving life skills for students in Can Tho University by designing and organizing the life skills training topics. The result of this experiment showed that this measure was feasible and effective.

Keywords: skill, life skills, measure, developing, student...

1. Đặt vấn đề

Xã hội hiện đại với những thay đổi nhanh chóng, toàn diện về kinh tế - văn hóa - xã hội và lối sống đã có những ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và văn hóa

ứng xử của con người nói chung, sinh viên (SV) nói riêng. Do đó, KNS đóng một vai trò rất quan trọng trong cuộc sống. Đối với SV, ngoài năng lực chuyên môn, để sống thích ứng với xã hội, sống tốt, sống có chất

lượng, đòi hỏi các em cần có những KNS. Thực trạng cho thấy KNS của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ chưa cao. Vì vậy, nghiên cứu biện pháp phát triển KNS cho SV Trường Đại học Cần Thơ là điều rất cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả đã tiến hành nghiên cứu thực trạng *kỹ năng sống của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ* với số lượng khách thể là 1019 SV (trải đều từ năm thứ nhất đến năm thứ tư, bao gồm nam và nữ của các khoa: Sư phạm, Luật, Kinh tế, Nông nghiệp, Thủy sản, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn, Chính trị, Công nghệ, Công nghệ thông tin, Môi trường, Phát triển Nông thôn). Các phương pháp nghiên cứu như phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát hóa được sử dụng để nghiên cứu xây dựng cơ sở lý luận, nghiên cứu thực trạng và đề ra biện pháp phát triển KNS cho SV. Đồng thời, các phương pháp này còn được sử dụng để nghiên cứu thực nghiệm biện pháp phát triển KNS cho SV Trường ĐHTC. Thiết kế bảng hỏi để khảo sát thực trạng KNS của SV Trường ĐHTC, nguyên nhân của thực trạng và thực trạng KNS của SV trước và sau thực nghiệm. Tổ chức thực nghiệm biện pháp phát triển KNS cho SV Trường ĐHTC để khẳng định tính khả thi và tính hiệu quả; sử dụng phần mềm SPSS for Windows 16.0 để xử lý số liệu nghiên cứu thực trạng và thực nghiệm.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khái niệm về kỹ năng sống và biện pháp phát triển kỹ năng sống cho sinh viên

3.1.1. Kỹ năng sống

- UNESCO cho rằng KNS là năng lực cá nhân để thực hiện đầy đủ các chức năng

và tham gia vào cuộc sống hằng ngày [1].

- WHO quan niệm KNS là những kỹ năng (KN) mang tính tâm lý xã hội và KN về giao tiếp được vận dụng trong những tình huống hằng ngày để tương tác một cách hiệu quả với người khác và giải quyết có hiệu quả những tình huống trong cuộc sống hằng ngày [1].

- Theo UNICEF, KNS là những hành vi cụ thể thể hiện khả năng chuyển đổi kiến thức và thái độ hành động thích ứng trong cuộc sống. KNS phải dựa trên nhận thức, thái độ và chuyển biến thành hành vi như một yêu cầu liên hoàn và có hướng đích [4].

Tóm lại, KNS là khả năng giải quyết các vấn đề trong cuộc sống một cách phù hợp và hiệu quả bằng cách vận dụng những tri thức, kinh nghiệm, thái độ đã có.

3.1.1. Biện pháp phát triển kỹ năng sống cho sinh viên

Theo *Từ điển tiếng Việt*, phát triển là biến đổi hoặc làm cho biến đổi từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, đơn giản đến phức tạp [3].

Biện pháp phát triển KNS là cách thức tác động giáo dục nhằm làm cho KNS của SV biến đổi từ thấp đến cao hơn.

3.2. Thực trạng về KNS của SV Trường Đại học Cần thơ

Kết quả nghiên cứu được khảo sát trên các mặt sau:

3.2.1. Nhận thức của SV về khái niệm KNS

Chúng tôi đã đưa ra khái niệm về KNS như sau: “KNS là khả năng giải quyết các vấn đề trong cuộc sống một cách phù hợp và hiệu quả bằng cách vận dụng những tri thức, kinh nghiệm, thái độ đã có” để thăm dò ý kiến của SV. Kết quả (xem Bảng 1):

Bảng 1. Mức độ nhận thức của SV về khái niệm KNS

Các mức độ nhận thức của SV về khái niệm KNS		SV năm				Tổng cộng
		1	2	3	4	
1=Hoàn toàn không đồng ý	N	4	2	1	2	9
	%	1	0,6	0,4	1,5	0,8
2= Không đồng ý	N	17	11	10	2	40
	%	4,3	3,4	4	1,5	3,6
3=Phân vân	N	45	45	46	27	163
	%	11,3	13,8	18,6	19,9	14,7
4= Đồng ý	N	254	210	154	69	687
	%	63,5	64,4	62,3	50,7	61,9
5= Hoàn toàn đồng ý	N	80	58	36	36	210
	%	20,0	17,8	14,6	26,5	18,9
Tổng cộng	N	400	326	247	136	1109
	%	100	100	100	100	100
ĐTB		3,97	3,95	3,87	3,99	3,95
Mức ý nghĩa (sig.) (ANOVA)		0,270				
Mức ý nghĩa (sig.) (Gamma)		0,229				

Bảng 1 cho thấy, trong các mức độ nhận thức về khái niệm KNS, số SV *đồng ý* và *rất đồng ý* là 80,8%, ngược lại, số SV *hoàn toàn không đồng ý*, *không đồng ý* và *phân vân* chỉ 19,2%. Như vậy, có thể khẳng định đa số SV hiểu đúng về khái niệm KNS. Tuy nhiên, vẫn còn 19,2% SV chưa hiểu đúng khái niệm KNS. Số lượng SV này cần được tiếp cận với *giáo dục kỹ năng sống* (GDKNS) để họ hiểu đúng về khái niệm này hơn.

Kiểm định (ANOVA) từng cặp giữa các năm cho thấy, với mức ý nghĩa (sig.= 0,270), có thể khẳng định, không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa ĐTB các mức độ nhận thức của SV giữa

các năm học về khái niệm KNS. Kiểm định Gammar cho thấy, với mức ý nghĩa (sig.=0,36), năm học không có liên quan đến việc nhận thức của SV về khái niệm KNS. Hiểu biết về khái niệm KNS của SV ở các năm học là tương đương nhau.

3.2.2. Thực trạng KNS của SV

Ở nội dung này, chúng tôi khảo sát kỹ năng thực hành, hành động của SV dựa trên những kiến thức lí thuyết mà các em đã được học. Kết quả cho thấy, 50% SV có KNS ở mức độ “khá” (chiếm số lượng lớn nhất). Thứ hai là số SV có KNS *trung bình* (43,6%). Số SV có KNS *yếu* là 4,8%. Tiếp theo là số SV có KNS *xuất sắc* chiếm 1,5%. Cuối cùng là 0,1% SV có KNS

kém. Điểm số trung bình các mức độ KNS của SV là 3.48.

Như vậy, nhìn chung KNS ở đa số SV ở mức trung bình và khá, có rất ít SV có KNS xuất sắc, vẫn có một số SV có KNS yếu và kém.

Kiểm định (ANOVA) từng cặp giữa các năm cho thấy, với mức ý nghĩa ($\text{sig.} =$

0.754), có thể khẳng định không có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa điểm trung bình (ĐTB) về KNS của SV giữa các năm học. Kiểm định Gammar cho thấy, với mức ý nghĩa ($\text{sig.} = 0,36$), năm học không có liên quan KNS của SV. KNS của SV ở các năm học là tương đương nhau.

3.2.3. Những nguyên nhân dẫn đến hiện tượng SV thiếu hụt KNS

Bảng 2. Nguyên nhân khiến cho SV thiếu KNS

TT	Nguyên nhân		Mức độ				X
			1= hoàn toàn không đồng ý	2= không đồng ý	3= Đồng ý	4= hoàn toàn đồng ý	
1	Chưa chú ý đến nội dung GD KNS trong chương trình đào tạo.	N	78	294	616	121	2,7
		%	7	26,5	55,5	10,9	
2	Chưa chú ý đến việc hình thành KNS trong quá trình dạy học các môn học	N	52	297	631	129	2,75
		%	4,7	26,8	56,9	11,6	
3	Chưa có biện pháp GD KNS phù hợp	N	32	171	644	262	3,02
		%	2,9	15,4	58,1	23,6	
4	Chính SV chưa tự mình rèn luyện KNS	N	76	260	533	240	2,84
		%	6,9	23,4	48,1	21,6	

Trong các nguyên nhân trên, nguyên nhân “*Chưa có biện pháp GD KNS phù hợp*” được SV đồng ý cao nhất với ĐTB là 3,02 (là mức cao nhất), tiếp đến là “*Chính SV chưa tự mình rèn luyện KNS*” ở mức 2,84, “*Chưa chú ý đến việc hình thành KNS trong quá trình dạy học các môn học*” có ĐTB là 2,75 (đứng thứ ba). Cuối cùng là “*Chưa chú ý đến nội dung GD KNS trong chương trình đào tạo*” với 2,7 điểm.

3.2.4. Nhận thức của SV về sự cần thiết của KNS

Trong các mức độ nhận thức về sự cần thiết của KNS, có 83,1% SV nhận thấy KNS là *rất cần thiết* (chiếm tỉ lệ cao nhất). Tiếp đến là mức độ *khá cần thiết* chiếm 15,5%. SV thấy *ít cần* KNS chiếm 1%; *không cần* KNS là thấp nhất, chiếm chỉ 0,4%.

Như vậy, đa số SV có nhận thức đúng đắn về sự cần thiết của KNS. Tuy nhiên vẫn còn một số ít SV chưa có nhận thức đúng đắn về vấn đề này.

SV năm thứ 1 có điểm số trung bình cao

nhất (3,83). Ngược lại, SV năm thứ 4 có ĐTB thấp nhất (3,71). Kiểm định (ANOVA) từng cặp giữa các năm cho thấy, với mức ý nghĩa ($\text{sig.} = 0.03$), có thể khẳng định chỉ có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa năm thứ 1 và năm thứ 4. Kiểm định Gammar cho thấy, với mức ý nghĩa ($\text{sig.} = 0.00$), năm học có liên quan đến nhận thức của SV về mức độ cần thiết của KNS. Năm học càng cao thì càng nhận thức về mức độ cần thiết của KNS càng giảm (do trong quá trình học tập ở đại học, SV ngày càng được trang bị dần những KNS).

3.2.5. Thực trạng về mức độ quan tâm của SV đối với KNS

Có 46,3% SV *khá quan tâm* và 46,2% SV *rất quan tâm* đến KNS, chỉ có 7% SV *ít quan tâm* đến KNS và 0,5% SV *không quan tâm* đến KNS. Như vậy, đa số SV có thái độ quan tâm đến KNS. Tuy nhiên vẫn còn một số rất ít SV có thái độ chưa quan tâm đối với KNS. Điểm trung bình các mức độ quan của SV đối với KNS là 3.38.

SV năm thứ 1 có điểm số trung bình cao nhất (3,48). SV năm thứ 3 có ĐTB thấp nhất (3,29). Kiểm định (ANOVA) từng cặp giữa các năm cho thấy, với mức ý nghĩa ($\text{sig.} = 0.001$), có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê giữa năm thứ 1 và năm thứ 3. Kiểm định Gammar cho thấy, với mức ý nghĩa ($\text{sig.} = 0.00$), năm học có liên quan đến mức độ quan tâm của SV đến KNS. Năm học khác nhau thì mức độ quan tâm đến KNS khác nhau, trong đó năm thứ 3 quan tâm đến KNS thấp nhất do họ chủ yếu quan tâm đến việc hình thành kiến thức các môn học chuyên ngành.

Qua kết quả khảo sát thực trạng, chúng tôi có một số nhận xét chung: Phần lớn SV hiểu đúng khái niệm KNS, xem KNS là rất cần thiết và quan tâm đến KNS. Điểm số trung bình các mức độ KNS của SV chỉ ở mức trung bình khá. Nguyên nhân làm cho KNS của SV chưa cao là do chưa có biện

pháp phát triển KNS cho SV một cách phù hợp. Từ thực trạng trên, việc đề ra biện pháp phát triển KNS cho SV là điều cần thiết để nâng cao KNS cho các em

3.3. Biện pháp phát triển KNS cho SV Trường Đại học Cần Thơ

3.3.1. Thiết kế và tổ chức các chủ đề rèn luyện KNS cho SV

- Mục tiêu: Thiết kế và tổ chức các chủ đề rèn luyện KNS nhằm hình thành KNS cho SV.

- Nội dung: Thiết kế và tổ chức các chủ đề rèn luyện KNS cho SV.

- Cách thức tiến hành:

Thiết kế các chủ đề rèn luyện KNS, có thể theo 2 cách:

- Mỗi chủ đề trực tiếp tập trung vào KNS cơ bản (cốt lõi). Ví dụ: KN tự nhận thức, KN ra quyết định và giải quyết vấn đề,...;

- Mỗi chủ đề gắn với một vấn đề cụ thể thường nảy sinh trong cuộc sống. Ví dụ, KN phòng tránh lạm dụng game online, KN phòng tránh ma túy,...

- Cấu trúc của mỗi chủ đề rèn luyện KNS bao gồm:

+ *Tên chuyên đề*: Tên chủ đề phản ánh được KNS;

+ *Mục tiêu*: có thể được thiết kế theo tiếp cận 4 trụ cột GD của UNESCO: Học để biết, học để làm, học để tự khẳng định mình và học để cùng chung sống hoặc hoặc có thể thiết kế theo mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ;

+ *Thông điệp*: phản ánh được điều quan trọng muốn gửi gắm thông qua tổ chức chủ đề rèn luyện KNS;

+ *Phương tiện, tài liệu*: Phương tiện và tài liệu phải có liên quan và phù hợp với các chủ đề rèn luyện KNS;

+ *Các hoạt động*: diễn ra theo các bước sau: 1) *Khám phá*: SV xác định những khái niệm, KN liên quan đến chủ đề; 2) *Kết nối*: Kết nối kinh nghiệm của SV với chủ đề bài học; 3) *Thực hành*: SV thực

hành sử dụng những kiến thức và kỹ năng mới; 4) *Vận dụng*: SV tích hợp mở rộng và vận dụng thông tin và kỹ năng mới vào tình huống mới;

+ *Tổng kết*: SV tự rút ra những thu hoạch về nhận thức và KNS của cả chủ đề, sau đó GV mới bổ sung cho đầy đủ.

3.3.2. *Tổ chức thực hiện các chủ đề rèn luyện KNS* gồm các bước sau:

Bước 1) Giới thiệu về mục tiêu, thông điệp của chủ đề rèn luyện KNS để định hướng cho hoạt động, kích thích nhu cầu và tạo động cơ của SV;

Bước 2) Đặt SV vào tình huống phải suy nghĩ để đưa ra ý kiến của mình về vấn đề đã có chút kinh nghiệm, hiểu biết, hoặc về một vấn đề mới trên cơ sở được cung cấp một số thông tin cơ bản, cần thiết;

Bước 3) Đặt SV vào tình huống giả định để trải nghiệm, để đưa ra cách giải quyết theo kinh nghiệm và hiểu biết của mình. Đây chính là bước học cách giải quyết vấn đề, học KNS để giải quyết vấn đề trong tình huống đặt ra;

Bước 4) Thực hành và vận dụng KNS đã học. Đặt SV vào tình huống phải vận dụng những KNS vừa học để thực hành chúng;

Bước 5) Rèn luyện, củng cố KNS. Để bảo đảm SV có hành vi tích cực và bền vững, tránh tái phạm những thói quen tiêu

cực cũ, SV phải luôn luôn vận dụng, củng cố những hành vi tích cực, đồng thời tránh lặp lại những thói quen, hành vi tiêu cực. Chính điều này đòi hỏi SV phải tích cực, chủ động trong quá trình học KNS.

3.3.3. *Kiểm tra, đánh giá kết quả rèn luyện KNS*

Ở khâu cuối cùng này, sau khi đã tiến hành các biện pháp rèn luyện KNS cho SV, GV phải đánh giá, tổng kết lại được những kết quả đã đạt được xem có phù hợp với mục tiêu đã đề ra ban đầu hay không, nếu chưa thì cần phải khắc phục như thế nào cho có hiệu quả trong những lần sau. Nếu không đánh giá, tổng kết, lượng hóa những công việc đã làm được, hiệu quả của hoạt động rèn luyện KNS chắc chắn sẽ không cao, do đó, đây là hành động bắt buộc phải được tiến hành sau khi đã kết thúc các hoạt động.

3.4. *Kết quả thực nghiệm*

Tác giả tiến hành thực nghiệm biện pháp phát triển KNS cho SV bằng cách thiết kế và tổ chức dạy học chuyên đề “Kỹ năng giải quyết vấn đề” theo cấu trúc của một chuyên đề GD KNS và theo quy trình tổ chức rèn luyện KNS đã xác định trên. Kết quả so sánh về kỹ năng giải quyết vấn đề trước và sau thực nghiệm ở SV nhóm thực nghiệm như sau:

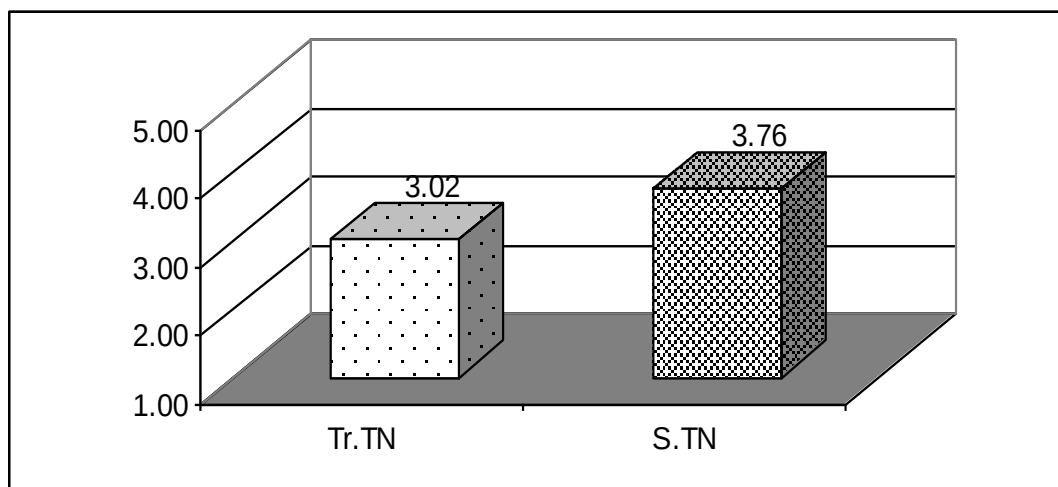
Bảng 1. Kỹ năng giải quyết vấn đề trước và sau thực nghiệm ở SV nhóm thực nghiệm

STT	Nội dung	N	ĐTB		Chênh lệch điểm TB	T-Test (sig.)	Khác biệt có ý nghĩa
			Tr TN	STN			
1	Hiểu khái niệm KNGQVĐ	161	3.76	4.56	0.80	0.00	+
2	Sự cần thiết của KNGQVĐ	161	2.51	2.90	0.39	0.00	+
3	Biết về các bước giải quyết vấn đề	161	3.11	4.23	1.12	0.00	+
4	Quan tâm đến KNGQVĐ	161	2.47	2.80	0.33	0.00	+
5	Thực hiện theo đúng quy trình GQVĐ	161	3.12	4.32	1.21	0.00	+

STT	Nội dung	N	ĐTB		Chênh lệch điểm TB	T-Test (sig.)	Khác biệt có ý nghĩa
			Tr TN	STN			
6	Hiệu quả của việc giải quyết vấn đề	161	3.15	3.79	0.64	0.00	+
Điểm trung bình chung		161	3.02	3.76	0.74	0.004	+

Kết quả cho thấy sig. trong kiểm định $t = 0.004 < 0.05$ có thể kết luận rằng có sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê về điểm số trung bình giữa trước và sau thực nghiệm. Chênh lệch trung bình là 0.74. Sau khi thực nghiệm, KNGQVĐ ở SV tăng lên một cách đáng kể.

phát triển KNS cho SV một cách phù hợp. Chúng tôi đã thiết kế và thực nghiệm biện pháp “Thiết kế và tổ chức các chủ đề rèn luyện KNS cho SV”. Kết quả thực nghiệm cho thấy biện pháp này có tính khả thi và hiệu quả.



Biểu đồ 1. Điểm trung bình về kỹ năng giải quyết vấn đề trước và sau thực nghiệm ở SV nhóm thực nghiệm

Kết quả thực nghiệm cho thấy “Thiết kế và tổ chức các chủ đề rèn luyện KNS cho SV” là biện pháp phát triển KNS cho SV có tính khả thi và hiệu quả.

4. Kết luận

Kết quả khảo sát thực trạng cho thấy phần lớn SV hiểu đúng khái niệm KNS, xem KNS là rất cần thiết, quan tâm đến KNS. Tuy nhiên KNS của SV chỉ ở mức trung bình khá. Nguyên nhân làm cho KNS của SV chưa cao là do chưa có biện pháp

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thanh Bình (2010), *Giáo trình chuyên đề giáo dục kỹ năng sống*, Nxb Đại học Sư phạm.
2. Nguyễn Thanh Bình (2007), *Giáo trình giáo dục kỹ năng sống* (Giáo trình cao đẳng sư phạm), Nxb Đại học Sư phạm.
3. Hoàng Phê (chủ biên) (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
4. Huỳnh Văn Sơn (2009), *Nhập môn kỹ năng sống*. Nxb Giáo dục.